

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PBC

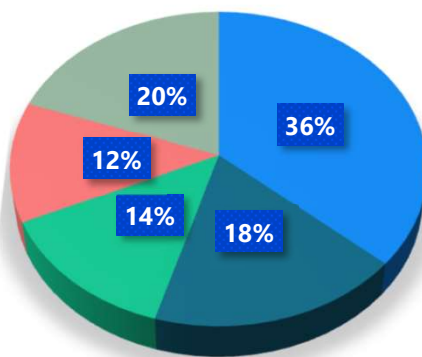
CTCP Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco (UPCOM)

Ngành: Dược phẩm và công nghệ sinh học

Giá	9,300 VNĐ		
(08/12/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-10.6%	-19.1%	-25.6%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	9,100 - 15,696
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,054
Số lượng CPLH (CP)	113,299,902
KLGD BQ 20 phiên (CP)	53,945
Sở hữu nước ngoài	0.00%
Beta	0.89

Cơ cấu cổ đông



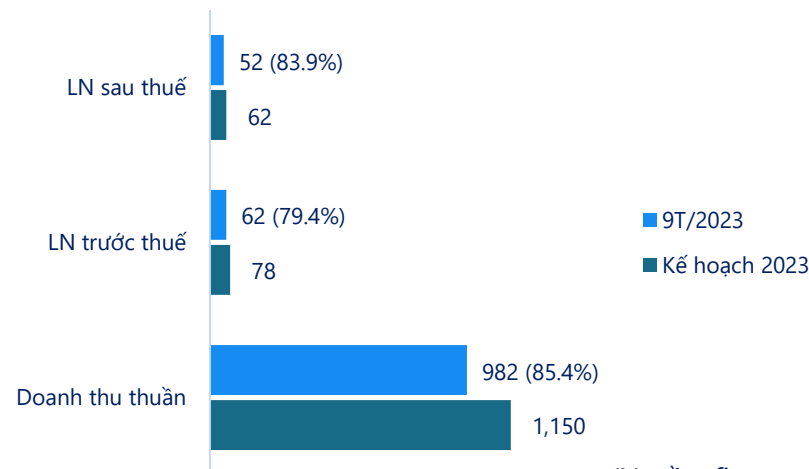
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

371.9

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 59.6 | +19.1%

Cùng kỳ: ↗ 99.9 | +36.7%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

982.3

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 232.1 | +30.9%

LN thuần

Q3 2023

15.6

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 7.2 | -31.4%

Cùng kỳ: ↘ 9.2 | -37.0%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

63.3

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 18.7 | +42.1%

LNTT

Q3 2023

15.1

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 7.2 | -31.4%

Cùng kỳ: ↘ 9.8 | -39.4%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

61.5

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 17.5 | +39.8%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PBC

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi	TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Doanh thu thuần	371.9	272.0	36.7%	982.3	750.1	30.9%	Tài sản ngắn hạn	1,051.5	935.3	12.4%	32.2%
Giá vốn hàng bán	311.9	208.6	49.5%	800.7	595.1	34.5%	Tiền và tương đương tiền	6.5	190.9	-96.6%	0.2%
Lợi nhuận gộp	60.0	63.4	-5.4%	181.6	155.0	17.1%	Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	70.0	-100.0%	0.0%
Doanh thu HĐTC	0.2	0.7	-68.1%	5.2	1.3	291.4%	Các khoản phải thu ngắn hạn	560.3	227.7	146.1%	17.2%
Chi phí tài chính	13.7	7.9	74.4%	34.9	26.6	31.3%	Hàng tồn kho	309.3	276.7	11.8%	9.5%
Chi phí lãi vay	13.5	7.8	72.7%	33.3	24.1	37.9%	Tài sản ngắn hạn khác	175.4	170.0	3.1%	5.4%
Chi phí bán hàng	1.4	1.3	11.7%	4.4	4.0	9.7%	Tài sản dài hạn	2,211.6	1,961.7	12.7%	67.8%
Chi phí QLDN	29.4	30.1	-2.4%	84.2	81.2	3.7%	Các khoản phải thu dài hạn	156.9	19.4	708.1%	4.8%
LN thuần từ HĐKD	15.6	24.8	-37.0%	63.3	44.5	42.1%	Tài sản cố định	118.6	139.5	-15.0%	3.6%
LN khác	- 0.6	0.1	-1152.2%	1.7	0.5	-226.4%	Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
LN trước thuế	15.1	24.9	-39.4%	61.5	44.0	39.8%	Tài sản dở dang dài hạn	1,920.9	1,793.8	7.1%	58.9%
Thuế TNDN	-	-	-	9.5	4.1	132.4%	Đầu tư tài chính dài hạn	0.3	0.3	0.0%	0.0%
Lợi nhuận sau thuế	15.1	24.9	-39.4%	52.0	39.9	30.4%	Tài sản dài hạn khác	15.0	8.7	71.6%	0.5%
LNST của CĐ công ty mẹ	15.1	24.9	-39.4%	52.0	39.9	30.4%	Tổng cộng tài sản	3,263.1	2,897.0	12.6%	100.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	- 24.1	118.0	11.1	- 338.4	34.5	- 136.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 35.4	- 43.8	- 104.0	- 36.7	9.5	- 31.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 0.9	- 34.1	234.8	224.1	125.5	- 35.6
Lưu chuyển tiền thuần	- 60.4	40.0	141.9	- 151.0	169.5	- 202.9

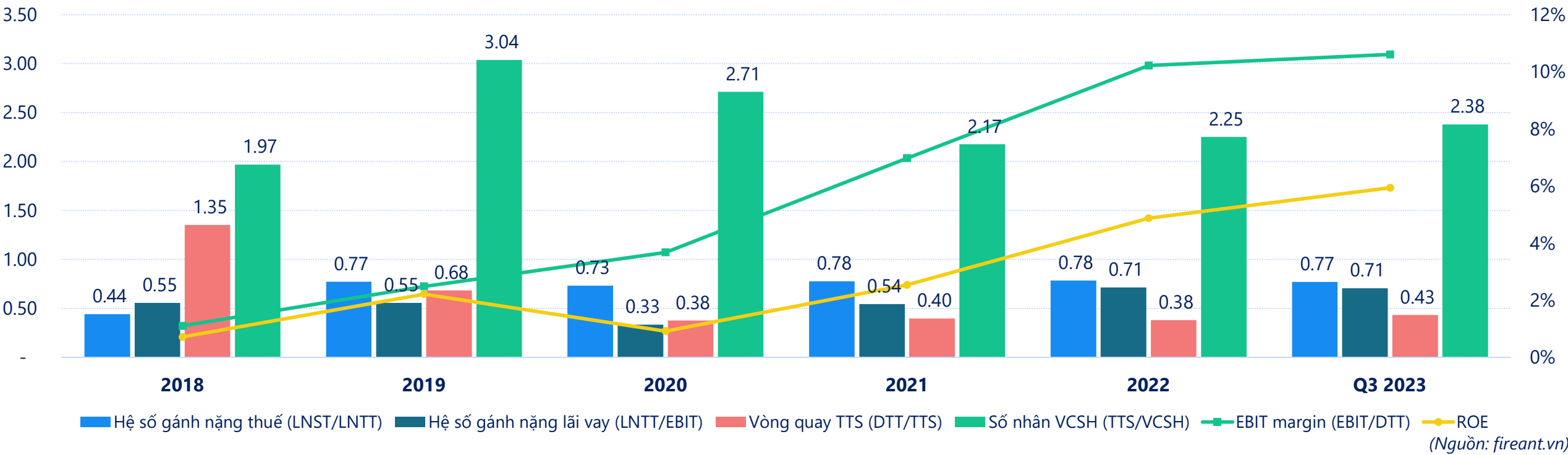
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ phải trả	2,001.8	1,631.7	22.7%	61.3%
Nợ ngắn hạn	929.8	737.1	26.1%	28.5%
Nợ vay ngắn hạn	628.1	435.3	44.3%	19.2%
Nợ dài hạn	1,072.1	894.6	19.8%	32.9%
Nợ vay dài hạn	1,068.9	891.6	19.9%	32.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,261.2	1,265.3	-0.3%	38.7%
Vốn chủ sở hữu	1,261.2	1,265.3	-0.3%	38.7%

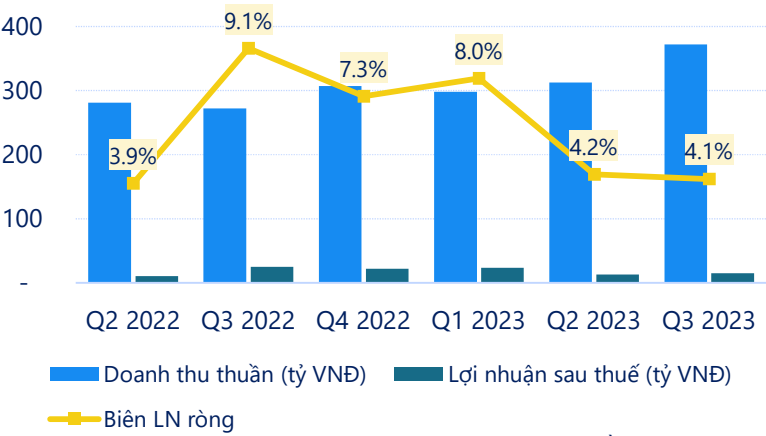
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PBC

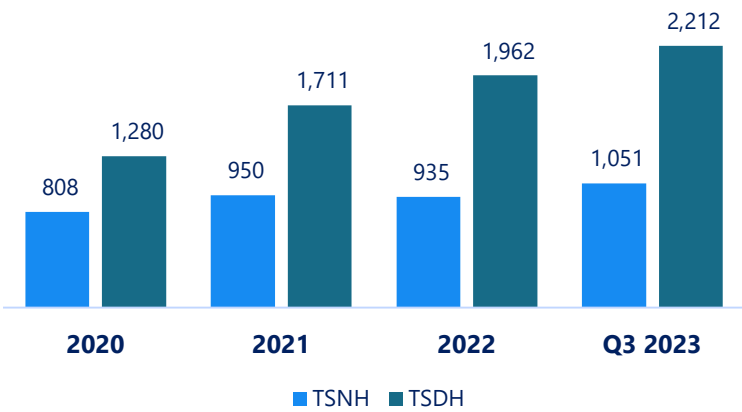
Phân tích Dupont



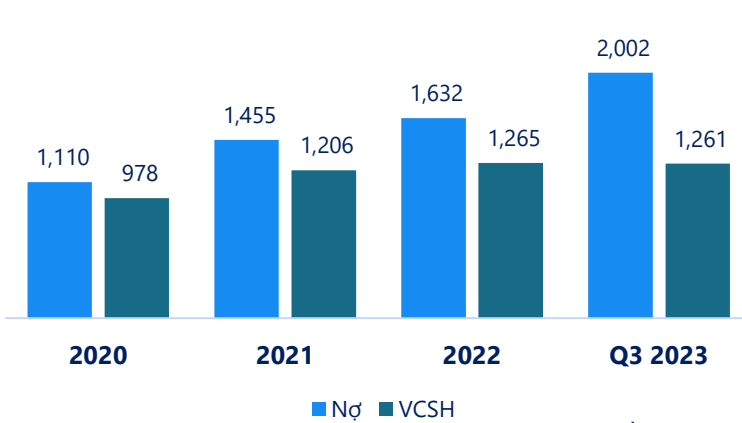
DT thuần và LN ròng



Tài sản



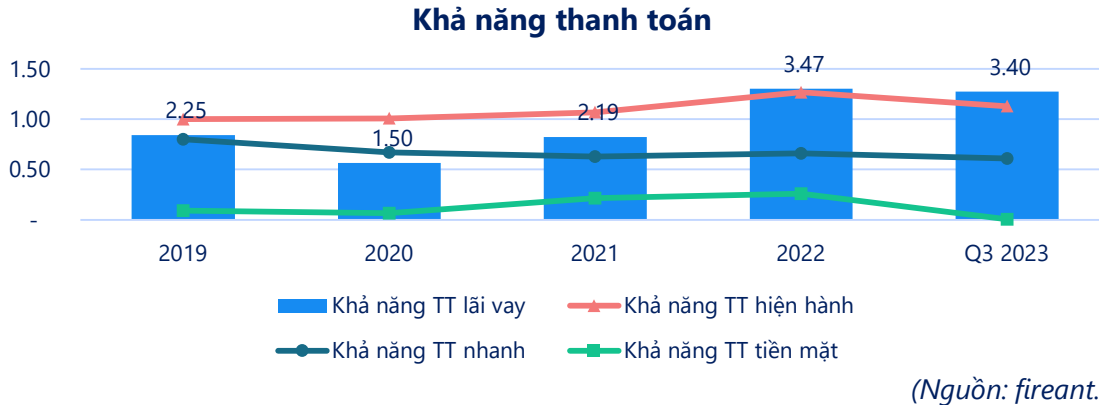
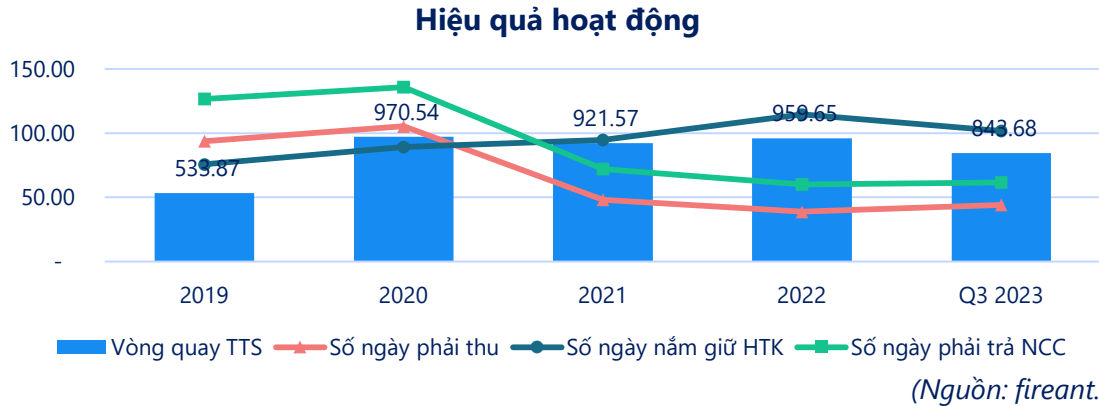
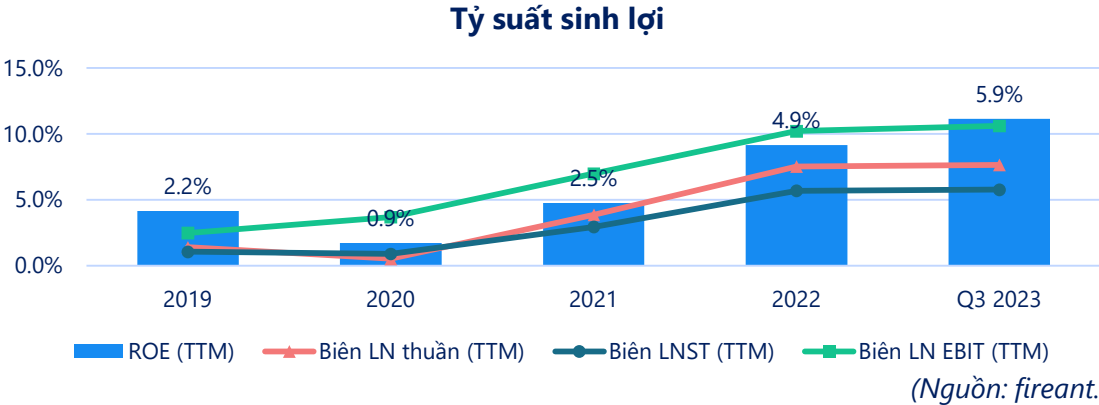
Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PBC

Chỉ số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	1.1%	1.4%	0.5%	3.9%	7.5%	7.6%
Biên LNST (TTM)	0.3%	1.1%	0.9%	2.9%	5.7%	5.8%
Biên LN EBIT (TTM)	1.1%	2.5%	3.7%	7.0%	10.2%	10.6%
ROE (TTM)	0.7%	2.2%	0.9%	2.5%	4.9%	5.9%
ROA (TTM)	0.4%	0.7%	0.3%	1.2%	2.2%	2.5%
Hiệu quả hoạt động						
Số ngày phải thu	55.7	93.5	105.3	48.0	38.7	44.2
Số ngày nắm giữ HTK	65.5	75.7	89.0	94.8	114.5	101.6
Số ngày phải trả NCC	67.1	126.6	135.8	72.1	59.9	61.5
Vòng quay TSCĐ	6.1	5.4	4.4	5.7	6.7	9.8
Vòng quay TTS	270.2	533.9	970.5	921.6	959.6	843.7
Thanh khoản						
Khả năng TT hiện hành	1.2	1.0	1.0	1.1	1.3	1.1
Khả năng TT nhanh	0.8	0.8	0.7	0.6	0.7	0.6
Khả năng TT tiền mặt	0.1	0.1	0.1	0.2	0.3	0.0
Khả năng TT lãi vay	2.2	2.2	1.5	2.2	3.5	3.4
Nhóm chỉ số định giá						
EPS	82	263	75	252	531	656
Giá trị sổ sách (BVPS)	11,684	11,854	10,785	10,773	11,002	10,978
P/E	-	77.1	214.7	73.9	25.4	16.6
P/B	-	1.7	1.5	1.7	1.2	1.0
P/S	-	0.8	1.2	1.8	1.4	1.0

(Nguồn: fireant.vn)



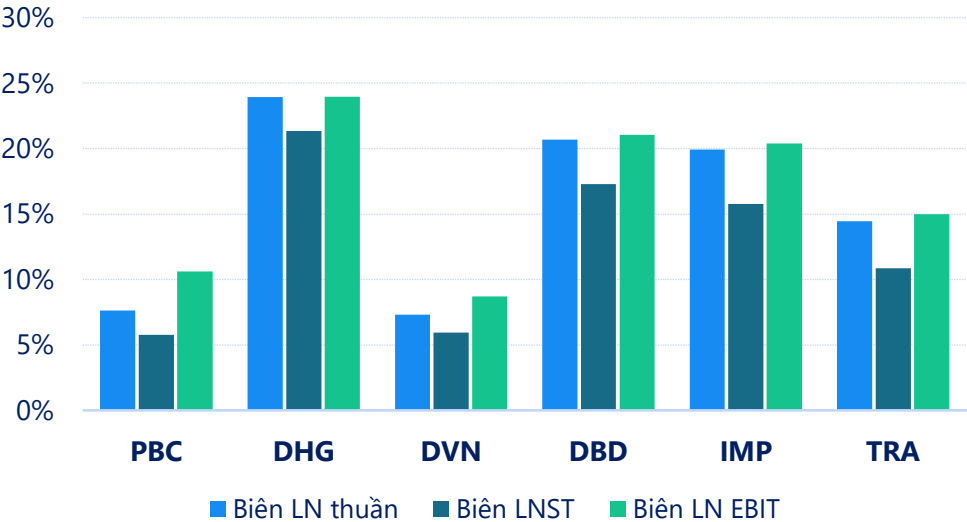
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PBC

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
PBC	982.3	30.9%	52.0	30.4%	5.3%	5.3%
DHG	3,480.7	4.0%	790.4	5.1%	22.7%	22.5%
DVN	3,820.9	-2.1%	326.5	344.5%	8.5%	1.9%
DBD	1,207	10.8%	210	27.6%	17.4%	15.1%
IMP	1,386	27.5%	227	46.6%	16.4%	14.3%
TRA	1,712	-5.8%	229	-9.0%	13.3%	13.8%

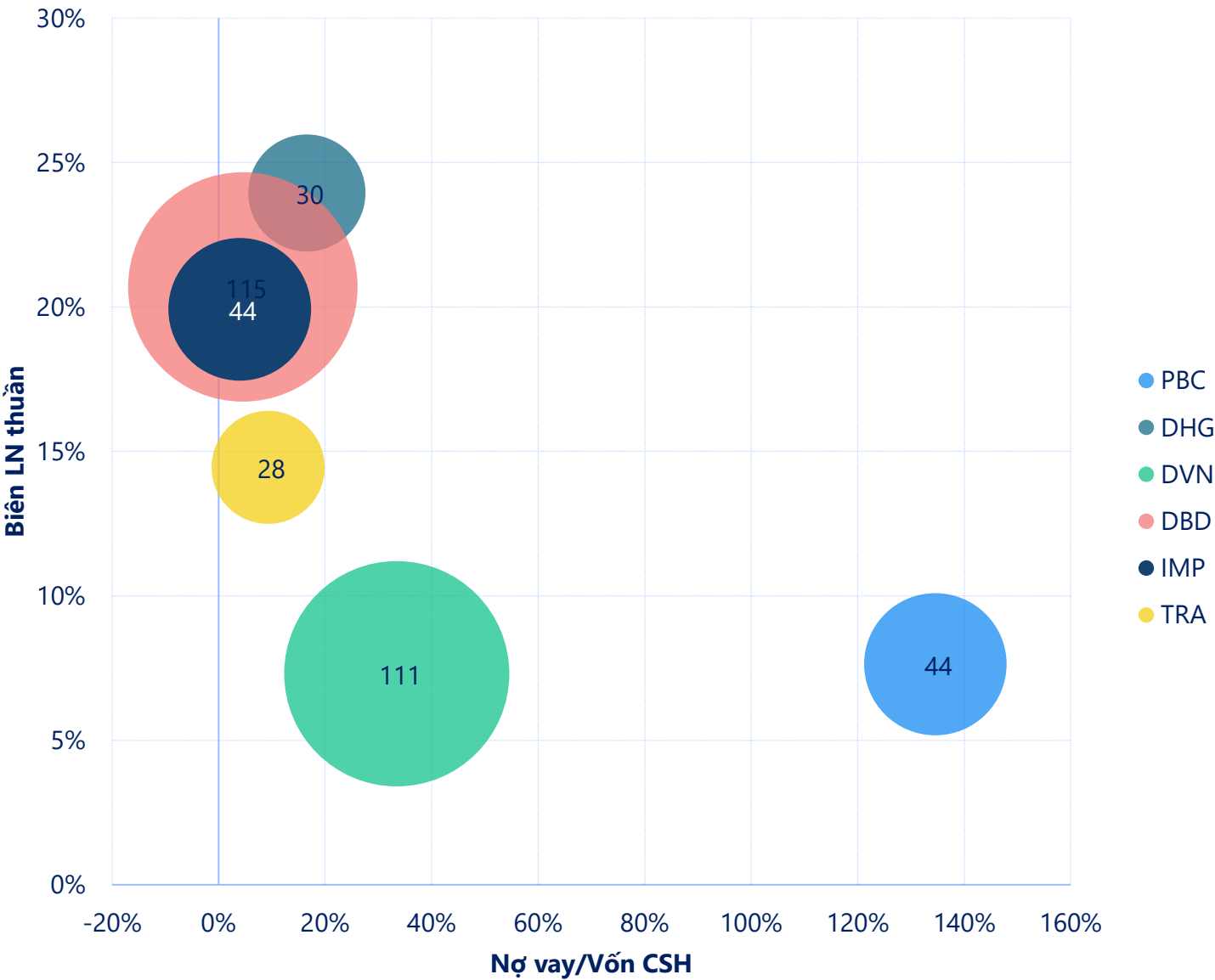
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)